



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VII**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 23

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực VII) theo Quyết định số 1781/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100733167 ngày 01/01/2011. Từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH một thành viên đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/03/2018. Công ty là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam, thực hiện hạch toán độc lập, hoạt động theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 18.971.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 18.564.099.192 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256.3894 799
- Fax: (84) 0256.3893 077

Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Cung ứng dịch vụ dẫn dắt tàu biển trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao; Dịch vụ tàu lai hỗ trợ tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 27 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Kiểm soát viên không chuyên trách và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|-------------------------|-----------------------------------|--|
| • Ông Nguyễn Hữu Nghiêm | Chủ tịch Công ty | Bổ nhiệm ngày 01/07/2017 |
| • Ông Lê Văn Xếp | Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 11/09/2015 |
| • Ông Vũ Thành Đạt | Kiểm soát viên không chuyên trách | Bổ nhiệm ngày 19/09/2018 |
| • Ông Đoàn Hải Âu | Kiểm soát viên không chuyên trách | Tái bổ nhiệm ngày 17/09/2014
Miễn nhiệm ngày 19/09/2018 |
| • Bà Trần Thị Thu Sương | Kế toán trưởng | Tái bổ nhiệm ngày 07/01/2016 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.



Lê Văn Xếp

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 01 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 043/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải khu vực VII (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29/01/2019, từ trang 5 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 17.a, vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 03 ngày 21/03/2018 là 18.971.000.000 đồng, đến thời điểm 31/12/2018 vốn đầu tư của chủ sở hữu là 18.564.099.192 đồng.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Phạm Thị Tươi – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3669-2016-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.060.819.827	8.355.259.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.275.179.360	3.657.054.107
1. Tiền	111	5	1.775.179.360	1.157.054.107
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	500.000.000	2.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.500.000.000	4.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	7.500.000.000	4.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.519.716	142.939.042
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	93.063.552	88.834.875
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	122.456.164	54.104.167
IV. Hàng tồn kho	140		5.923.414	8.628.433
1. Hàng tồn kho	141	10	5.923.414	8.628.433
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.197.337	46.637.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	62.380.431	25.447.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.816.906	20.912.846
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	277.778
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.674.439.872	11.246.138.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.316.586.246	10.793.633.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.316.586.246	10.793.633.311
- Nguyên giá	222		13.770.707.465	13.801.067.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.454.121.219)	(3.007.433.854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		354.853.626	449.504.882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	354.853.626	449.504.882
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.735.259.699	19.601.397.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.171.160.507	1.037.298.317
I. Nợ ngắn hạn	310		2.103.660.507	990.798.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	217.142.000	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	72.538.906	13.934.001
3. Phải trả người lao động	314		1.359.902.245	733.822.910
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	35.200.000	22.472.728
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		418.877.356	220.568.678
II. Nợ dài hạn	330		67.500.000	46.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	67.500.000	46.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.564.099.192	18.564.099.192
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	18.564.099.192	18.564.099.192
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	18.564.099.192	18.536.893.691
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	-	27.205.501
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.735.259.699	19.601.397.509



Quy Nhơn, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Thương

Người lập biểu

Trịnh Minh Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	11.075.972.635	9.808.455.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		11.075.972.635	9.808.455.549
4. Giá vốn hàng bán	11	19	4.851.182.169	3.851.949.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		6.224.790.466	5.956.506.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	432.319.708	318.612.366
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	5.111.841.913	4.985.122.023
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.545.268.261	1.289.996.487
11. Thu nhập khác	31		229	95.393
12. Chi phí khác	32		-	91.880
13. Lợi nhuận khác	40		229	3.513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.545.268.490	1.290.000.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	349.963.807	280.013.600
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.195.304.683	1.009.986.400



Giám đốc

Trần Văn Xếp

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Sương

Người lập biểu

Trịnh Minh Hiệp

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	11.063.804.079	12.881.503.443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(2.375.553.481)	(2.604.462.607)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.450.408.797)	(4.849.784.021)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 14	(309.251.898)	(337.808.631)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	600.228.130	1.060.673.696
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.274.660.491)	(3.783.360.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.254.157.542	2.366.761.678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.500.000.000)	(4.500.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24 6	4.500.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	363.967.711	266.530.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.636.032.289)	(4.233.469.578)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.381.874.747)	(1.866.707.900)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 5	3.657.054.107	5.523.762.007
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.275.179.360	3.657.054.107



Lê Văn Xếp

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Sương

Người lập biểu

Trịnh Minh Hiệp

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải Khu vực VII (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Hoa tiêu Khu vực VII) theo Quyết định số 1781/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100733167 ngày 01/01/2011. Từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty TNHH một thành viên đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/03/2018. Công ty là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam, thực hiện hạch toán độc lập, hoạt động theo luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Cung ứng dịch vụ dẫn dắt tàu biển trong vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc hoặc tuyến dẫn tàu được giao; Dịch vụ tàu lai hỗ trợ tàu biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý hàng hải;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ cho thuê văn phòng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.1 Chuyển lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	10 - 13
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2018 được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tiền lương viên chức quản lý năm 2018 được xác định theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.10 Phân phối các quỹ và xác định nghĩa vụ Ngân sách

Việc phân phối lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ tài chính.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn, dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế suất thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 0% đối với trường hợp cung cấp dịch vụ hoa tiêu trực tiếp cho cho tổ chức ở nước ngoài hoặc thông qua đại lý. Các trường hợp còn lại áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	118.265.000	298.676.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.656.914.360	858.378.107
Cộng	1.775.179.360	1.157.054.107

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	500.000.000	2.500.000.000
Cộng	500.000.000	2.500.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	1.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	6.500.000.000	2.500.000.000
	7.500.000.000	4.500.000.000

8. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công Ty CP Đại Lý Vận Tải Safi	28.720.052	-
Công ty CP Á Vận (Asiatrans)	28.884.936	-
Công ty CP Vận tải và Giao nhận Đông Nam Á (Seatrans)	20.845.500	-
Đại lý Hàng hải Vosa Quy Nhơn	-	17.187.390
Công ty CP Saigonship Đà Nẵng	-	39.920.090
Các đối tượng khác	14.613.064	31.727.395
Cộng	93.063.552	88.834.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	122.456.164	-	54.104.167	-
Cộng	122.456.164	-	54.104.167	-

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc Taxi Mai Linh	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	3.000.000	-	3.000.000	-

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.923.414	-	8.628.433	-
Cộng	5.923.414	-	8.628.433	-

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.190.481.542	596.176.273	1.786.376.195	228.033.155	13.801.067.165
T/lý, nhượng bán	-	-	-	30.359.700	30.359.700
Số cuối năm	11.190.481.542	596.176.273	1.786.376.195	197.673.455	13.770.707.465
Khấu hao					
Số đầu năm	1.136.076.933	417.300.521	1.269.001.022	185.055.378	3.007.433.854
Khấu hao trong năm	223.085.976	85.168.039	155.780.476	13.012.574	477.047.065
T/lý, nhượng bán	-	-	-	30.359.700	30.359.700
Số cuối năm	1.359.162.909	502.468.560	1.424.781.498	167.708.252	3.454.121.219
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	10.054.404.609	178.875.752	517.375.173	42.977.777	10.793.633.311
Số cuối năm	9.831.318.633	93.707.713	361.594.697	29.965.203	10.316.586.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 136.673.455 đồng.
- Không có tài sản đang thế chấp cho khoản vay.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí bảo hiểm	25.228.588	22.135.343
Chi phí sửa chữa	25.036.514	-
Chi phí nâng cấp phần mềm kế toán	3.243.836	2.422.222
Chi phí khác	8.871.493	889.545
Cộng	62.380.431	25.447.110

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	107.806.164	104.971.013
Chi phí sửa dụng tần số vô tuyến điện phân bổ	3.212.222	5.662.222
Chi phí sửa chữa tòa nhà	62.023.196	140.072.312
Chi phí sửa chữa cano Pilot	180.795.749	195.692.372
Chi phí sử dụng đường bộ	1.016.295	3.106.963
Cộng	354.853.626	449.504.882

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Hoà Phát	103.642.000	-
Ông Nguyễn Mẫn	113.500.000	-
Cộng	217.142.000	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	26.942.589	26.942.589	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	277.778	-	349.963.807	309.251.898	-	40.434.131
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.934.001	174.350.262	156.179.488	-	32.104.775
Thuế nhà đất	-	-	616.907	616.907	-	-
Tiền thuế đất	-	-	44.417.268	44.417.268	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	277.778	13.934.001	599.290.833	540.408.150	-	72.538.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng	35.200.000	22.472.728
- Công ty CP Á Vận	8.836.364	8.836.364
- Công ty CP Vantage Logistics	8.636.364	8.636.364
- Công ty Wanhai	5.000.000	5.000.000
- Chi nhánh - Công ty CP GNVN Con Ong	12.727.272	-
Cộng	35.200.000	22.472.728

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận đặt cọc theo hợp đồng cho thuê văn phòng	67.500.000	46.500.000
- Công ty TNHH TM Và Tiếp Vận Quốc Tế	18.000.000	18.000.000
- Công ty Cp Ưu Vận	15.000.000	15.000.000
- Công ty CP Á Vận	9.000.000	9.000.000
- Công ty Wanhai	4.500.000	4.500.000
- Chi nhánh - Công ty CP GNVN Con Ong	21.000.000	-
Cộng	67.500.000	46.500.000

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	18.100.179.444	463.919.748	-	18.564.099.192
Tăng trong năm	436.714.247	-	1.009.986.400	1.446.700.647
Giảm trong năm	-	436.714.247	1.009.986.400	1.446.700.647
Số dư tại 31/12/2017	18.536.893.691	27.205.501	-	18.564.099.192
Số dư tại 01/01/2018	18.536.893.691	27.205.501	-	18.564.099.192
Tăng trong năm	27.205.501	-	1.195.304.683	1.222.510.184
Giảm trong năm (*)	-	27.205.501	1.195.304.683	1.222.510.184
Số dư tại 31/12/2018	18.564.099.192	-	-	18.564.099.192

(*) Công ty tiếp tục tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển theo phương án điều chỉnh vốn điều lệ phê duyệt tại Quyết định 02/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 31/12/2014 của Tổng công ty Bảo đảm An toàn Hàng hải Miền Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Bộ Giao thông Vận tải	18.536.893.691	18.536.893.691
Cộng	18.536.893.691	18.536.893.691

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.195.304.683	1.009.986.400
Phân phối lợi nhuận	1.195.304.683	1.009.986.400
- Phân phối lợi nhuận năm nay	1.195.304.683	1.009.986.400
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.079.391.458	912.017.719
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	115.913.225	97.968.681
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	-	-

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải	10.633.572.631	9.454.419.189
Cho thuê văn phòng	442.400.004	354.036.360
Cộng	11.075.972.635	9.808.455.549

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn dịch vụ hoa tiêu hàng hải	4.714.026.725	3.743.238.662
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	137.155.444	108.710.743
Cộng	4.851.182.169	3.851.949.405

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	432.319.708	318.612.366
Cộng	432.319.708	318.612.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	162.591.023	158.485.752
Chi phí lương bộ phận quản lý	3.177.040.062	3.081.134.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	276.649.393	289.788.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.443.486	422.636.716
Chi phí bằng tiền khác	1.080.117.949	1.033.075.823
Cộng	5.111.841.913	4.985.122.023

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.545.268.490	1.290.000.000
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	204.550.547	110.068.001
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	204.550.547	110.068.001
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.749.819.037	1.400.068.001
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	349.963.807	280.013.600
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	349.963.807	280.013.600

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	758.700.688	759.685.015
Chi phí nhân công	6.907.105.106	5.844.831.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.047.065	490.186.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	684.898.183	670.595.319
Chi phí khác bằng tiền	1.135.273.040	1.071.773.188
Cộng	9.963.024.082	8.837.071.428

24. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào lĩnh vực kinh doanh mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh xem trang sau:

24. Báo cáo bộ phận

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải		Cho thuê văn phòng		Tổng cộng	
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
Doanh thu	10.633.572.631	9.454.419.189	442.400.004	354.036.360	11.075.972.635	9.808.455.549
Giá vốn	4.714.026.725	3.743.238.662	137.155.444	108.710.743	4.851.182.169	3.851.949.405
Tại ngày	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
Tài sản cố định phân bổ						
- Nguyên giá	-	-	-	-	11.190.481.542	11.190.481.542
- Khấu hao trong năm	178.468.781	178.468.781	44.617.195	44.617.195	223.085.976	223.085.976
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	(1.359.162.909)	(1.136.076.933)
- Giá trị còn lại	-	-	-	-	9.831.318.633	10.054.404.609
Tài sản cố định không phân bổ						
- Nguyên giá	2.580.225.923	2.610.585.623	-	-	2.580.225.923	2.610.585.623
- Khấu hao trong năm	253.961.089	267.100.665	-	-	253.961.089	267.100.665
- Hao mòn lũy kế	(2.094.958.310)	(1.871.356.921)	-	-	(2.094.958.310)	(1.871.356.921)
- Giá trị còn lại	485.267.613	739.228.702	-	-	485.267.613	739.228.702
Nợ phải thu						
- Phải thu của khách hàng	93.063.552	88.834.875	-	-	93.063.552	88.834.875
- Phải thu khác	122.456.164	54.104.167	-	-	122.456.164	54.104.167
Nợ phải trả						
- Phải trả khác	-	-	67.500.000	46.500.000	67.500.000	46.500.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Chủ tịch Công ty & Giám đốc	Tiền lương	756.857.760	618.553.148

26. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nhiên liệu, dịch vụ chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá cả của nhiên liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Đồng thời, Công ty cũng không ngừng mở rộng tìm hiểu thị trường nhà cung cấp, linh hoạt và chủ động lựa chọn giao dịch với những nhà cung cấp đảm bảo tốt nhất về giá cả và chất lượng hàng hóa. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù hoạt động cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, khách hàng của Công ty là các đại lý chủ tàu, Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán ngắn hạn	217.142.000	-	217.142.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	60.500.000	60.500.000
Cộng	217.142.000	60.500.000	277.642.000

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Nhận ký quỹ, ký cược	-	46.500.000	46.500.000
Cộng	-	46.500.000	46.500.000

Giám đốc cho rằng, Công ty không có rủi ro trong thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.275.179.360	-	2.275.179.360
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.500.000.000	-	7.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng	93.063.552	-	93.063.552
Phải thu ngắn hạn khác	122.456.164	-	122.456.164
TS tài chính khác (ký quỹ, ký cược)	-	3.000.000	3.000.000
Cộng	9.990.699.076	3.000.000	9.993.699.076

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.657.054.107	-	3.657.054.107
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng	88.834.875	-	88.834.875
Phải thu ngắn hạn khác	54.104.167	-	54.104.167
TS tài chính khác (ký quỹ, ký cược)	-	3.000.000	3.000.000
Cộng	8.299.993.149	3.000.000	8.302.993.149

27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Quy Nhơn, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Sương

Người lập biểu

Trịnh Minh Hiệp